CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 03 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC

1. Thuyết minh tình hình sản xuất – kinh doanh Quý 03 Năm 2013
2. Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/09/2013.
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 03 Năm 2013.
4. Lưu chuyển tiền tệ Quý 03 Năm 2013.
5. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Quý 03 Năm 2013.
6. Một số chỉ tiêu tài chính Quý 03 Năm 2013.

THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2013

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn có những thuận lợi và khó khăn như sau:

Thuận lợi

Lãi suất Ngân hàng được duy trì ổn định ở mức từ 10 – 11%/năm góp phần làm giảm khó khăn về chi phí tài chính trong giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm chỉ cước vẫn ổ định như quý 2 năm 2013.

Khó khăn

+ Mưa, bão nhiều, thời tiết xấu có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất đánh bắt của ngư dân.

+ Giá xăng dầu tăng liên tục trong quý và ở mức cao nên đã ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và lưu thông sản phẩm trên thị trường

Kết quả sản xuất , kinh doanh của Công ty được thể hiện như sau :

+ Doanh thu quý 3 năm 2013 đạt 44.799.153.305 đồng.

+ Chi phí quý 3 năm 2013 đạt 42.295.465.648 đồng.

+ Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2013 đạt 2.503.687.657 đồng.

Hội đồng quản trị, Ban điều hành tiếp tục tìm các giải pháp tối ưu để tổ chức sản xuất – kinh doanh có hiệu quả, hoàn thành tốt nhiệm vụ của quý 4 và kế hoạch sản xuất, kinh doanh cả năm 2013 do Đại hội đồng cổ đông năm 2013 giao.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 01a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5	6
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**39,248,763,064**	**38,374,143,453**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**4,137,149,081**	**3,867,350,467**
1	Tiền	111	V.01	4,137,149,081	3,867,350,467
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	**Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn**	**120**	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**8,536,951,733**	**3,037,046,503**
1	Phải thu của khách hàng	131		6,569,516,431	1,506,420,744
2	Trả trước cho người bán	132		1,498,556,735	1,313,799,760
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	468,878,567	216,825,999
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**22,481,508,374**	**29,503,670,483**
1	Hàng tồn kho	141	V.04	22,481,508,374	29,503,670,483
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4,093,153,876**	**1,966,076,000**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,924,097,556	1,802,188,000
3	Thuế và các khoản phải thu cho Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,169,056,320	163,888,000
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**33,335,695,870**	**27,682,774,671**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**32,695,695,870**	**27,642,774,671**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20,144,476,121	17,511,228,281
	- Nguyên giá	222		98,049,148,488	90,711,703,722

	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(77,904,672,367)	(73,200,475,441)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228		13,000,000	13,000,000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(13,000,000)	(13,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,551,219,749	10,131,546,390
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	V.12	**0**	**0**
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV	**Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn**	**250**		**40,000,000**	**40,000,000**
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40,000,000	40,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**600,000,000**	**0**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		600,000,000	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**72,584,458,934**	**66,056,918,124**
	NGUỒN VỐN			0	0
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**25,105,587,714**	**20,762,236,521**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**21,305,587,714**	**19,873,036,521**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,998,763,420	17,124,626,495
2	Phải trả người bán	312			
3	Người mua trả tiền trước	313		10,794,400	1,380,325,720
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	818,909,245	250,704,954
5	Phải trả người lao động	315		2,639,988,379	829,726,285
6	Chi phí phải trả	316	V.17	133,928,657	151,990,697
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	118,880,237	30,168,513
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		584,323,376	105,493,857
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**3,800,000,000**	**889,200,000**
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,800,000,000	889,200,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**47,478,871,220**	**45,294,681,603**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**47,478,871,220**	**45,294,681,603**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	30,000,000,000	30,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,405,126,159)	(1,405,126,159)

5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6,467,080,904	6,150,579,898
8	Quỹ dự phòng tài chánh	418		3,173,831,343	3,173,831,343
9	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,906,782,403	1,590,281,397
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,336,302,729	5,785,115,124
	- Lợi nhuận sau thuế những năm trước			1,737,705,093	1,000,000,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2013			5,598,597,636	4,785,115,124
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**72,584,458,934**	**66,056,918,124**

CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24		
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		2,061,880,000	2,215,600,000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại USD		52,584.37	65,096.15
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Giàu	Nguyễn Minh Trường	Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN **MẪU SỐ B 02a - DN**

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 3 NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	44,601,047,136	41,401,182,696	134,866,488,075	127,930,182,280
2. Các khoản giảm trừ	3				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp					0	
dịch vụ (10=01-03)	10		44,601,047,136	41,401,182,696	134,866,488,075	127,930,182,280
4. Giá vốn hàng hoá	11	VI.27	39,774,667,141	36,173,302,513	118,526,091,054	112,076,710,477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp					0	
dịch vụ (20 =10-11)	20		4,826,379,995	5,227,880,183	16,340,397,021	15,853,471,803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,472,351	15,621,329	71,028,967	266,236,283
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	538,104,192	416,456,656	1,734,523,854	1,656,221,670
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*516,993,926*	*404,593,746*	1,681,693,681	*1,375,359,648*
8. Chi phí bán hàng	24		398,449,269	466,048,348	1,524,472,213	1,497,030,106
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,584,245,046	2,251,637,267	5,680,067,917	6,194,615,249
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					0	
[30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		2,310,053,839	2,109,359,241	7,472,362,004	6,771,841,061
11.Thu nhập khác	31		193,633,818	120,952,380	199,088,364	120,952,380
12.Chi phí khác	32				0	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		193,633,818	120,952,380	199,088,364	120,952,380
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2,503,687,657	2,230,311,621	7,671,450,368	6,892,793,441
15.Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.30	625,921,915	557,577,906	1,917,862,592	1,723,198,362
16.Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			0	
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (50-51-52)	60		1,877,765,742	1,672,733,715	5,753,587,776	5,169,595,079

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN **MẪU SỐ CBTT - 03 (sửa đổi)**

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 3 NĂM 2013

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Mã số	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**38,374,143,453**	**39,248,763,064**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,867,350,467	4,137,149,081
2	Các khoản đầu tư Tài chánh ngắn hạn	120		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3,037,046,503	8,536,951,733
4	Hàng tồn kho	140	29,503,670,483	22,481,508,374
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	1,966,076,000	4,093,153,876
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**27,682,774,671**	**33,335,695,870**
1	Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
2	Tài sản cố định	**220**	27,642,774,671	32,695,695,870
	- Tài sản cố định hưũ hình	221	17,511,228,281	20,144,476,121
	- Tài sản cố định vô hình	227		
	- Tài sản cố định thuê Tài chánh	224		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10,131,546,390	12,551,219,749
3	Bất động sản đầu tư	**240**		
4	Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	**250**	40,000,000	40,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	**260**		600,000,000
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**250**	**66,056,918,124**	**72,584,458,934**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**20,762,236,521**	**25,105,587,714**
1	Nợ ngắn hạn	310	19,873,036,521	21,305,587,714
2	Nợ dài hạn	320	889,200,000	3,800,000,000
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**45,294,681,603**	**47,478,871,220**
1	Vốn chủ sở hữu	410	45,294,681,603	47,478,871,220
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30,000,000,000	30,000,000,000
	- Thặng dư Vốn cổ phần	412		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	412		
	- Cổ phiếu quỹ	413	(1,405,126,159)	(1,405,126,159)
	- Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	414		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
	- Các quỹ	416	10,914,692,638	11,547,694,650
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419	5,785,115,124	7,336,302,729
	- Nguồn Vốn đầu tư XDCB			
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		
	- Quỹ khen thưởng phúc Lợi	421		
	- Nguồn kinh phí	422		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**430**	**66,056,918,124**	**72,584,458,934**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	số	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	44,601,047,136	134,866,488,075
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	44,601,047,136	134,866,488,075
4	Giá vốn hàng bán	11	39,774,667,141	118,526,091,054
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4,826,379,995	16,340,397,021
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,472,351	71,028,967
7	Chi phí tài chính	22	538,104,192	1,734,523,854
8	Chi phí bán hàng	24	398,449,269	1,524,472,213
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,584,245,046	5,680,067,917
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,310,053,839	7,472,362,004
11	Thu nhập khác	31	193,633,818	199,088,364
12	Chi phí khác	32		
13	Lợi nhuận khác	40	193,633,818	199,088,364
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,503,687,657	7,671,450,368
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	625,921,915	1,917,862,592
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,877,765,742	5,753,587,776
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Giàu	Nguyễn Minh Trường	Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 03a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		130,860,562,871	127,717,186,193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(84,260,556,428)	(76,667,645,342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(19,903,095,692)	(19,053,092,642)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,681,693,681)	(1,375,359,648)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,536,220,852)	(1,546,513,227)
6. **Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh**	6		**21,868,460,401**	42,834,417,727
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(47,001,921,036)	(66,925,895,010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1,654,464,417)***	***4,983,098,051***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8,178,167,317)	(3,022,967,662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		199,088,364	120,952,380
3. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,510,579	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7,966,568,374)***	***(2,902,015,282)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,771,929,757	47,288,073,206

4. Thu từ lãi tiền gửi	34			15,384,722
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	35		(31,876,193,352)	(46,746,101,747)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,004,905,000)	(3,502,640,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***9,890,831,405***	***(2,945,283,819)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**269,798,614**	**(864,201,050)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,867,350,467**	**2,550,343,983**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**4,137,149,081**	**1,686,142,933**

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Giàu	Nguyễn Minh Trường	Lê Hữu Phước

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Quận 4 – TP. HCM

Mẫu số: B09A - DN
Ban hành theo QĐ số 15/200/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Qúy 03 Năm 2013

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức vốn sở hữu : Công ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410300049 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 04 năm 2000.
   Tên giao dịch : SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY, Tên viết tắt : SFN.
   Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 89 Nguyễn Khoái – Phường 1 – Quận 4 – TP. HCM
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất gia công, thiết kế, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy hải sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất nhập khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu xuất khẩu và kinh doanh. Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá. Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động. Sản xuất gia công, mua bán, trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngụy trang, bao bì lưới.
4. Không có đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 1/1 đến 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công Ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung khác.
2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ.
3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà Nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà Nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và quy định có liên quan hiện hành.

IV/ Các nguyên tắc kế toán áp dụng :

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: Nguyên tắc ghi nhận: theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Lập dự phòng phải thu khó đòi. Dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Nguyên tắc kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc – bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại – trừ dự phòng giảm giá dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá trị thị trường thấp hơn giá trị trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính.

Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao tích lũy.

Nguyên tắc đánh giá TSCĐ, nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động theo dự tính sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao còn lại được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc : 5 - 13 năm
- Máy móc thiết bị, thiết bị : 2 – 9 năm

- Dụng cụ quản lý : 4 năm
- Phương tiện vận tải, truyền tải : 3 năm
- Tài sản cố định vô hình : 3 năm

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Được thể hiện theo giá gốc.

Kế toán và các khoản đầu tư tài chính.

Ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Không phát sinh.

Ghi nhận các khoản đầu tư khác: Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồmgiá mua cộng các chi phí mua có liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Không phát sinh

Ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả là các khoản tiền trích trước về phí nhập hàng được ước tính dựa trên hợp đồng để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của niên độ nhưng chưa chi trả.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị công ty.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Ghi nhận doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận sau khi hàng hóa được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát và sở hữu hàng hóa.

Ghi nhận doanh thu khác: Doanh thu khác được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành và đã được cung cấp.

Doanh nghiệp công bố việc lập tài chính giữa niên độ và báo cáo năm tài chính gần nhất là áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V/ Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Tính thời vụ: Không có yếu tố bất thường làm ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần.
2. Không có biến động quan trọng trong nguồn vốn chủ sở hữu so với cùng kỳ kế toán năm trước.
3. Không có thay đổi ước tính kế toán trong báo cáo giữa niên độ trước và niên độ hiện hành.
4. Công ty không phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
5. Công ty chỉ có Cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu ưu đãi.
6. Giá nhiên liệu, vận tư, bao bì, cước vận chuyển vẫn tăng ở mức cao do biến động tăng giá xăng, dầu,...
7. Ngân hàng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, tỷ giá ngoại tệ ổn định và đáp ứng nhu cầu vay vốn của Công ty.

8. Lợi nhuận qúy 3 năm nay so với qúi 3 năm 2012 tăng 273,3 triệu, tăng 112%. Qúy 3 năm 2013 Công ty thanh lý máy móc thiết bị làm tăng thu nhập khác 193,6 triệu đồng
9. Các khoản phải trả người lao động cuối quý 3/2013 bao gồm tiền lương của kỳ 2 tháng 09/2013 và tiền ăn giữa ca tháng 09/2013 sẽ được chi trả vào đầu tháng 10/2013.
10. Sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

a. Doanh thu		:	44.605.519.487
Trong đó:	- Sản xuất – Kinh doanh	:	44.601.047.136
	- Hoạt động tài chính	:	4.472.351
	- Khc	:	
b. Lợi nhuận trước thuế		:	2.503.687.657
Trong đó:	- Sản xuất – Kinh doanh	:	1.970.055.816
	- Hoạt động tài chính	:	- 533.631.841
	Trong đó * *Trả lãi vay NH*	:	*- 516.993.926*
	* *Chênh lệch tỷ giá*	:	*- 21.110.266*
	* *Thu lãi tiền gửi*	:	*4.472.351*
	* *Thu lãi cổ tức*	:	

11. Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kế toán giữa niên độ chưa được phản ảnh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.
12. Không có khoản tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc niên độ năm trước.
13. Các thông tin khác.

Ngày 15 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN MINH TRƯỜNG	**LÊ HỮU PHƯỚC**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái - Phường 1- Quận 4 TP. Hồ Chí Minh

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3 Năm 2013	Quý 3 Năm 2012
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	45.93	40.49
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	54.07	59.51
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	34.59	31.35
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	65.41	68.65
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.89	3.19
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.84	2.16
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.19	0.09
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5.61	5.39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4.21	4.04
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.45	3.42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.59	2.57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.95	3.74

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Lập bảng	Kế tóan trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Giàu	Nguyễn Minh Trường	Lê Hữu Phước